

PHỤ LỤC 1 : DANH MỤC HÓA CHẤT, SINH PHẨM NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số TTr/KSBT, ngày tháng năm 2024 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lai Châu)

STT	Tên hàng hóa (Danh Mục)	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
Cộng I+II+III+IV+V					
I	SINH PHẨM HIV				
1	Phát hiện định tính kháng nguyên HIV trong mẫu huyết thanh, huyết tương người	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 bằng sự hình thành vạch rõ ràng (3 vạch) và phân biệt trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. - Nhạy với IgM trong giai đoạn nhiễm bệnh sớm - Độ nhạy: $\geq 99,5\%$; Độ đặc hiệu $\geq 98\%$. - 1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng: Kháng nguyên HIV-1 gp41, p24, HIV-2 gp36 tái tổ hợp – chất keo vàng ($1,0 \pm 0,2 \mu\text{g}$); Vạch thử 1: Kháng nguyên HIV -1 tái tổ hợp (gp41, p24) ($0,625 \pm 0,125 \mu\text{g}$); Vạch thử 2: Kháng nguyên HIV -2 tái tổ hợp (gp36) ($0,5 \pm 0,1 \mu\text{g}$); Vạch chứng: Huyết thanh để có kháng thể HIV ($0,75 \pm 0,15 \mu\text{g}$). - Nhiệt độ bảo quản: $1 - 30^\circ\text{C}$ - Không có phản ứng chéo với các mẫu thẩm tách máu, mẫu rối loạn đông máu, mẫu dương tính với kháng thể kháng HCV và mẫu máu phụ nữ mang thai. - Được đánh giá bởi USAID, được ban hành trong Khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia năm 2020 của Viện vệ sinh dịch tễ trung ương. - Thuộc Danh mục xét nghiệm nhanh HIV theo Chương trình Đảm bảo Chất lượng Chuỗi Cung ứng Y tế Toàn cầu (GHSC Eligible Diagnostic List) 	1 test/túi/hộp 30 test	Test	3210
2	Xét nghiệm in vitro phát hiện kháng thể kháng HIV-1/HIV-2 ở người	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh phẩm nằm trong khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia của Viện vệ sinh dịch tễ Trung Ương - Độ nhạy: $\geq 99,5\%$; Độ đặc hiệu $\geq 99\%$. 10 test xét nghiệm/tấm x 10 tấm/túi, có màng bảo vệ riêng cho từng test - Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 60 phút, không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch dịch đệm(chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. Sản xuất tại nước thuộc G7. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Hàm lượng chính: Antibody, anti HIV-1, Antibody, Anti HIV-2, Antigen (pGO9-CKS/XL-1) HIV-1 Group O, Antigen, (pGO11-CKS/XL-1) HIV-1 Group O, Antigen, (PjC100)HIV-2, Antigen, (pOM10/PV361) HIV-1, Antigen, (pTB319/XL-1)HIV-1, HIV-1 Peptide Antigen, HIV-2 peptide Antigen.. 	10 test/tấm x 10 tấm/túi (túi 100 test)	Test	500
3	Kit thử nhanh phát hiện kháng thể kháng virus HIV 1&2	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 và phân biệt được cả HIV-1 và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. - Cộng hợp vàng HIV-Ag tái tổ hợp; - Anti-human IgG-Fc McAb; - Anti-HIV McAb. - Độ nhạy: $\geq 99,5\%$; Độ đặc hiệu $\geq 99\%$. - Dạng bảo chế: Dạng khay; - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương 	1 test/túi/hộp 40 test	Test	340
II	HOÁ CHẤT, SINH PHẨM KHÁM CHỮA BỆNH				

STT	Tên hàng hóa (Danh Mục)	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
1	Dung dịch kiềm mạnh rửa hệ thống	Công dụng: Dung dịch kiềm mạnh dùng để rửa hệ thống máy huyết học, Bảo bảo ở 1 - 30 độ C, nơi tối, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần: Sodium Hypochlorite (có chứa clo tỷ lệ 5,0%)	50ml	Lọ	1
2	Hóa chất pha loãng dùng cho máy huyết học	Công dụng: Dung dịch dùng để pha loãng sử dụng cho máy huyết học Bảo quản: ở 1 - 30 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 30 ngày Thành phần: Sodium Chlorride 0.638 w/v%, Boric Acid 0.10 w/v %, Sodium Tetraborate 0.02 w/v %, EDTA-2K 0.02w/v %, nước cho đến khi đủ 100%	20L	Thùng	5
3	Hóa chất ly giải hồng cầu	Công dụng: hóa chất ly giải hồng cầu, giúp đếm chính xác số lượng bạch cầu Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: Organic quaternary ammonium salt 8,5g/L và sodium chloride 0.6g/L	500ml	Chai	3
4	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học	Nội kiểm cho máy huyết học: 3 thành phần, 3 mức Thấp-Trung-Cao. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày Thành phần: chứa tế bào hồng cầu, Bạch cầu, tiểu cầu và chất bảo quản ISO 13485:2016 hoặc tương đương;	Bộ 3 lọ, 1 lọ 3ml	Bộ	1
5	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	- Huyết thanh nguồn gốc từ người dùng để hiệu chuẩn đa thông số. Độ đậm đặc và hoạt tính được lựa chọn để đảm bảo tối ưu hiệu chuẩn cho máy xét nghiệm tự động - Đạt chứng chỉ: ISO 13485 hoặc tương đương - Bảo quản: 2-8 độ C.	3 ml/Lọ	Lọ	5
6	Huyết thanh kiểm soát chất lượng các xét nghiệm (QC) dải thường	Dùng để kiểm soát chất lượng các xét nghiệm sinh hóa định lượng các chất nền, điện giải, lipid, enzyme và protein ở dải thường -Đạt chứng chỉ: ISO 13485 hoặc tương đương - Bảo quản: 2-8 độ C.	5 ml/Lọ	Lọ	12
7	Huyết thanh kiểm soát chất lượng các xét nghiệm (QC) dải bệnh lý	Dùng để kiểm soát chất lượng các xét nghiệm sinh hóa định lượng các chất nền, điện giải, lipid, enzyme và protein ở dải cao (bệnh lý) - Đạt chứng chỉ: ISO 13485 hoặc tương đương - Bảo quản: 2-8 độ C.	5 ml/Lọ	Lọ	12
8	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dùng để định lượng Creatinine trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu Đạt chứng chỉ: ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói chi tiết: 4 x 56 ml R1 + 4 x 56 ml R2 Hóa chất R1: NaOH 0.18 M, Hóa chất R2: picric acid 14 mM sodium tetraborate 10 mM, Chất hoạt động bề mặt. - Tuyến tính lên tới 20 mg/dl - Giới hạn phát hiện là 0.2 mg/dl.	4 x 56 ml + 4 x 56 ml	Hộp	3

STT	Tên hàng hóa (Danh Mục)	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
9	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dùng để định lượng Urea trong huyết thanh, huyết tương (heparin) và nước tiểu. Đạt chứng chỉ: ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói chi tiết: 6 x 56 ml R1 + 6 x 14 ml R2 - Hóa chất R1: CAPSO buffer 8 mM pH 7.60, 2-Oxoglutarate 7.5 mM, Urease > 8 KU/l, GLDH > 800 U/l - Hóa chất R2: NADH 0.25 mM - Tuyển tính lên tới 300 mg/dl. - Giới hạn phát hiện là 1 mg/dl.	6 x 56 ml + 6 x 14 ml	Hộp	3
10	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	- Dùng để định lượng Cholesterol trong huyết thanh, huyết tương (EDTA). Đạt chứng chỉ: ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói chi tiết: 8 x 56 ml R1 - Thành phần R1: Good's buffer pH 7.20, sodium cholate 8 mM, CHE ≥ 400 U/l, CHOD ≥ 200 U/l, POD ≥ 500 U/l, 4-AAP 0.6 mM, 4-chlorophenol 2 mM. -Tuyển tính lên tới 700 mg/dl. - Giới hạn phát hiện là 1 mg/dl	8 x 56 ml	Hộp	6
11	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	- Dùng để định lượng Glucose trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, CSF (dịch não tủy) Đạt chứng chỉ: ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói chi tiết: 8 x 56 ml R1 - Thành phần R1: phosphate buffer pH 6.50 220 mM, GOD ≥ 15000U/l, POD ≥ 500 U/l, 4-AAP 1mM, phenol 10 mM, chất hoạt động bề mặt -Tuyển tính lên tới 500 mg/dl - Giới hạn phát hiện là 1 mg/dl.	8 x 56 ml	Hộp	6
12	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	- Dùng để định lượng GOT trong huyết thanh, huyết tương - Đóng gói chi tiết: R1 6 x 56 ml + R2 6 x 14 ml - Bảo quản: 2-8 độ C. - Đạt chứng chỉ: ISO 13485 hoặc tương đương - Thành phần: Hóa chất R1: tris buffer 80 Mm pH 7.65, L-aspartate 240mM, 2-Oxoglutarate 12mM; Hóa chất R2:NADH 0.18 mM, MHD ≥ 600U/l , LDH ≥ 900U/l -Tuyển tính lên tới 440 U/l - Giới hạn phát hiện là 0.463 U/l.	6 x 56 ml + 6 x 14 ml	Hộp	5
13	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	- Dùng để định lượng GPT trong huyết thanh -Đạt chứng chỉ: ISO 9001: 2008, ISO 13485: 2012; CE - Đóng gói chi tiết: R1 6 x 56 ml + R2 6 x 14 ml - Bảo quản: 2-8 độ C. - Thành phần: Hóa chất R1: Dung dịch đệm Tris 100 mM pH 7,15. L-Alanine 500 mM, 2-Oxoglutarate 15 mM; Hóa chất R2: NADH 0,18 mM, LDH ≥ 1700 U/l -Tuyển tính lên tới 440 U/l - Giới hạn phát hiện là 0.169 U/l.	6 x 56 ml + 6 x 14 ml	Hộp	5

STT	Tên hàng hóa (Danh Mục)	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
14	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng để định lượng HDL- Cholesterol trong huyết thanh. - Đạt chứng chỉ: ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói chi tiết: R1 4 x 45 ml + R2 4 x 15 ml - Bảo quản: 2-8 độ C. - Thành phần R1: Good's buffer pH 7.0 30 mmol/l, 4-aminoantipyrene 0.9 mmol/l, POD 2400 U/l, ascorbate oxidaza 2700 U/l và kháng thể kháng lipoprotein người, hỗn hợp 5-chloro-2-methyl-2-H-isothiazol-3-one [EC số 247-500-7] và 2-methyl-2-H-isothiazol-3-one [EC số 220-239-6] (3:1) ở nồng độ 0,0015-0,06% - Thành phần R2: Good's buffer pH 7.0 30 mmol/l, cholesterol esteraza 4000 U/l, cholesterol oxidase 20000 U/l và F-DAOS 0.8 mmol/l - Tuyến tính lên tới 220 mg/dl - Giới hạn phát hiện là 1 mg/dl 	4 x 45 ml + 4 x 15 ml	Hộp	2
15	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng để định lượng LDL -Cholesterol trong huyết thanh, huyết tương (Heparin hoặc EDTA). - Đạt chứng chỉ: ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói chi tiết: 2 x 45 ml R1+ 2 x 15 ml R2 - Thành phần R1: Good's buffer pH 7.0, cholesterol esterase, cholesterol oxidase, HMMPS và catalase. - Thành phần R2 : Good's buffer pH 7.0, 4-aminoantipyrene, POD - Tuyến tính lên tới 500 mg/dl. - Giới hạn phát hiện là 1 mg/dl. 	2 x 45ml + 2 x 15 ml	Hộp	2
16	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng để định lượng Triglycerides trong huyết thanh, huyết tương (EDTA). - Đạt chứng chỉ: ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói chi tiết: R1 8 x 56 ml - Bảo quản: 2-8 độ C. - Thành phần R1: chất đệm Good pH 6,80, ATP 2mM, GK > 300 U/l, POD >1000 U/l, LPL >1000 U/l, GPO > 2000 U/l, TOPS 3mM, 4-AAP 0,3 mM, chất hoạt tính bề mặt và chất ổn định. - Tuyến tính lên tới 1000 mg/dl. - Giới hạn phát hiện là 0.69 mg/dl. 	8 x 56 ml	Hộp	5
17	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng để định lượng Uric Acid trong huyết thanh, huyết tương (heparin). - Đạt chứng chỉ: ISO 13485 hoặc tương đương - Đóng gói chi tiết: R1 6 x 56 ml + R2 6 x 14 ml - Bảo quản: 2-8 độ C. - Thành phần R1: chất đệm phosphate pH 7,0 100mM, TOOS 0,38 mM, ascorbate axidase \geq 1000 U/l, chất hoạt tính bề mặt. - Thành phần R2: chất đệm Good pH 7.7 50mM, 4-aminoantipy-rine 1,5 mM, uricase \geq 450 U/l, POD \geq 1000 U/l, chất hoạt tính bề mặt. - Tuyến tính lên tới 35 mg/dl. - Giới hạn phát hiện là 0.06 mg/dl. 	6 x 56 ml + 6 x 14 ml	Hộp	2
18	Nước rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	<ul style="list-style-type: none"> Chứng chỉ ISO 13485 hoặc tương đương Thành phần : Sodium hydroxide và chất hoạt động bề mặt 	Chai 2L	Chai	40

STT	Tên hàng hóa (Danh Mục)	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
19	Bộ xét nghiệm đo lường HbA1c trong máu	Sử dụng trong chẩn đoán in vitro để đo Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu. Các phép đo Hemoglobin A1c được sử dụng trong quản lý lâm sàng bệnh tiểu đường để đánh giá hiệu quả lâu dài của việc kiểm soát bệnh tiểu đường. Bộ bao gồm Dung dịch đệm đầy số 1, số 2, số 3, dung dịch rửa, giấy in, bộ lọc Thành phần: các dung dịch axit hữu cơ, mỗi loại chứa không đến 0,05 % Natri azide, Dung dịch đệm đầy mức 1, mức 2, mức 3 sử dụng cho đo lường HbA1c	1 bộ bao gồm: 1x 800mL Elution Buffer No.1 1x 800mL Elution Buffer No.2 1x 800mL Elution Buffer No.3 2x 2000mL Hemolysis & Wash Solution 2x paper rolls 2x filter elements	Bộ	1
20	Dung dịch rửa và ly giải hồng cầu	Được sử dụng cho máy dựa trên Phương pháp sắc kí lỏng cao áp. Thành phần: chứa nước loại ion, EDTA và Triton X. Mỗi loại chứa không đến 0,1 % Natri azide như là chất bảo quản Bảo quản & độ ổn định: khi chưa mở nắp luôn ổn định đến ngày hết hạn sử dụng khi bảo quản từ 4 đến 30 °C.	Chai/2000 ml	Chai	2
21	Thuốc thử xét nghiệm định lượng fT4	- Dải phân tích: 12.87~300 nmol/L - Ngưỡng phát hiện: 12.87 nmol/L - Mẫu Phẩm: Máu toàn phần/ Huyết thanh/ Huyết tương - Kết quả của xét nghiệm không cao hơn 19 nmol/L khi nồng độ TT3 là 500ng/mL hoặc nồng độ rT3 là 50 ng/mL triglycerides: 15 mg/mL. - Bảo quản: 4~30°C - Hạn dùng: 24 tháng	25 Test /hộp	Test	2.200
22	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3	- Ngưỡng phát hiện: 0.61 nmol/L - Phạm vi xét nghiệm: 0.61-9.22 nmol/L (0.4~0.6 ng/mL) - Mẫu phẩm: máu toàn phần/ huyết thanh/ huyết tương - Hạn dùng: 1 giờ sau khi mở túi. - Bảo quản: 4 – 30°C:	25 Test /hộp	Test	2.200
23	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	- Ngưỡng phát hiện: 0.1 mIU/L - Phạm vi xét nghiệm: 0.1-100 mIU/L - Mẫu phẩm: máu toàn phần/ huyết thanh/ huyết tương - Hạn dùng: 1 giờ sau khi mở túi - Bảo quản: 4 – 30°C:	25 Test /hộp	Test	2.200
24	Que thử nước tiểu dùng cho máy phân tích nước tiểu 11 thông số	Que thử nước tiểu dùng cho máy phân tích nước tiểu 11 thông số (Uro, Glu, Bil, Ket, SG, Bld, pH, Pro, Nit, Leu, AsA).	100 test/ hộp	Test	1.200
25	Que thử nước tiểu 10 thông số tương thích	Đo 10 thông số: Protein, Glucose, Bilirubin, Urobilinogen; pH,Blood, Ketones, Nitrite,Leucocyte, SG	100 que/hộp	Test	500
26	Test đường huyết	Que thử đường huyết dùng để đo nồng độ đường huyết trong máu tươi toàn phần. Que thử được sử dụng tại bệnh viện, phòng khám, các trung tâm chăm sóc y tế và tại gia đình. Que thử chỉ sử dụng một lần.	50 Test/hộp	Test	50

STT	Tên hàng hóa (Danh Mục)	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
27	Phát hiện định tính kháng nguyên HIV trong mẫu huyết thanh, huyết tương người	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 bằng sự hình thành vạch rõ ràng (3 vạch) và phân biệt trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. - Nhạy với IgM trong giai đoạn nhiễm bệnh sớm - Độ nhạy: $\geq 99,5\%$; Độ đặc hiệu $\geq 98\%$. - 1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng: Kháng nguyên HIV-1 gp41, p24, HIV-2 gp36 tái tổ hợp – chất keo vàng ($1,0 \pm 0,2 \mu\text{g}$); Vạch thử 1: Kháng nguyên HIV -1 tái tổ hợp (gp41, p24) ($0,625 \pm 0,125 \mu\text{g}$); Vạch thử 2: Kháng nguyên HIV -2 tái tổ hợp (gp36) ($0,5 \pm 0,1 \mu\text{g}$); Vạch chứng: Huyết thanh dê có kháng thể HIV ($0,75 \pm 0,15 \mu\text{g}$). - Nhiệt độ bảo quản: $1 - 30^\circ\text{C}$ - Không có phản ứng chéo với các mẫu thử tách máu, mẫu rối loạn đông máu, mẫu dương tính với kháng thể kháng HCV và mẫu máu phụ nữ mang thai. - Được đánh giá bởi USAID, được ban hành trong Khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia năm 2020 của Viện vệ sinh dịch tễ trung ương. - Thuộc Danh mục xét nghiệm nhanh HIV theo Chương trình Đảm bảo Chất lượng Chuỗi Cung ứng Y tế Toàn cầu (GHSC Eligible Diagnostic List) 	1 test/túi/hộp 30 test	Test	30
28	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B	<ul style="list-style-type: none"> - Mẫu phẩm huyết thanh, huyết tương - Phát hiện kháng nguyên HBsAg trong huyết thanh, huyết tương - Độ nhạy: $\geq 99,9\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 99,6\%$ - Thành phần Kit thử: Vùng cộng hợp IgG chuột kháng HBsAg-04 	50 Test/hộp	Test	50
III HOÁ CHẤT PHÒNG, CHỐNG SÓT RẾT					
1	Dầu soi kính hiển vi	Thông số kỹ thuật: $n_D = 1.477 - 1.481$ (20o C); Bảo quản tại: Nhiệt độ phòng (15-30oC)	100ml	Chai	2
2	Hóa chất diệt côn trùng	<ul style="list-style-type: none"> Thành phần chính: - Alpha – Cypermethrin: 10% - Thuốc có tác dụng diệt muỗi, kiến, gián, ruồi, bọ chét, bọ xít hút máu, bọ đậu đen, kiến 3 khoang, rận, rệp ... - Không mùi, không để lại vết bẩn trên bề mặt sau khi phun, an toàn cho sức khỏe người và môi trường - Hạn sử dụng: ≥ 2 năm 	Chai 1 lít	Lít	200
IV HOÁ CHẤT XÉT NGHIỆM DUY TRÌ ĐÁNH GIÁ LẠI HỆ THỐNG XÉT NGHIỆM THEO TIÊU CHUẨN TCVN ISO/IEC 17025: 2017					
1	Môi trường DG 18	Pepton 5.0; Glucose 10.0; Potassium dihydrogen phosphate 1.0, Magnesium sulfate 0.5; Dichloran 0.002; Chloramphenicol 0.1; Agar-agar 15.0	Lọ 500g	Lọ	1
2	Môi trường Lactose TTC	Lactose 20.0; Peptone 10.0; Yeast extract 6.0; Meat extract 5.0; Bromothymol blu 0.05; Tergitol r 7 0.1; Agar-agar 12.7. additive:TTC 0.025	Lọ 500g	Lọ	2
3	Môi trường Tryptone Water	Tryptone 10.0; Sodium Chloride 5.0; pH 7.3+0.2 at 25oC	Lọ 500g	Lọ	1
4	Thê bào tử	Chi thị sinh học cho tiệt trùng hơi nước, dạng thê, 10^6 , Geobacillus stearothermophilus 7953, 6x38mm, đóng bao glasin (25x76mm), 100/hộp	Hộp 100 thê	Hộp	1
5	Chủng chuẩn ATCC 13048 Microbiologics	Chủng chuẩn ATCC 13048 Thê hệ F0 (chủng Coliform)	2 Que/ 1Bộ	Bộ	2
6	Magie clorua (MgCl ₂ ·6H ₂ O)	Độ tinh khiết: 99,0 - 101,0 % Ti trọng 1,570 g/cm ³ (20°C) độ hòa tan 468,7 g/l	250g/ hộp	Gam	750

STT	Tên hàng hóa (Danh Mục)	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
7	Natri axetat (CH ₃ COONa.3H ₂ O)	Tỉ trọng 1,528 g/cm ³ độ hòa tan 365 g/l Độ tinh khiết: ≥ 99,0 %	250g/ hộp	Hộp	2
8	Kali nitrat (KNO ₃)	Tỉ trọng 2,109 g/cm ³ (16°C) độ hòa tan 320 g/l Độ tinh khiết: ≥ 99,0 %	500g/ hộp	Hộp	3
9	Natri sunfat (Na ₂ SO ₄)	Độ tinh khiết: ≥ 99,0 %; Tạp chất: Chất không hòa tan ≤ 0,01%; giá trị pH (5%; nước; 25°C): 5,2-8,0; Clorua (Cl) ≤ 0,001%; Phốt phát (PO ₄) ≤ 0,001%; Tổng nitơ (N) ≤ 0,0005%; kim loại nặng (như Pb) ≤ 0,0005%; kim loại nặng (như ACS) ≤ 0,0005%; As ≤ 0,0001%; Ca ≤ 0,005%; Fe ≤ 0,0005%; K ≤ 0,002%; Mg ≤ 0,001%	Chai 500 Gam	Chai	3
V HOÁ CHẤT XÉT NGHIỆM NƯỚC SINH HOẠT THEO QCDP 01:2023/LCH					
1	2,6- dimetylphenol	- (CH ₃) ₂ C ₆ H ₃ OH, - Điểm sôi: 203 °C, Trọng: ≥ 1,13 g / cm ³ , Giới hạn nổ 1,4% (V), - Giá trị pH: ≥ 6 - 7 (8 g / l, H ₂ O, 20 ° C), Điểm sáng 86 °C, Áp suất hơi: ≥ 0,2 hPa (20 ° C), Nhiệt độ bốc cháy: 555 °C, Độ nóng chảy: ≥ 46-48 ° C, Độ hòa tan ≥ 8 g / l,	Lọ 500g	Lọ	2
2	4- amino benzen sulfonamid (sulfani lamid)	- NH ₂ C ₆ H ₄ SO ₂ NH ₂ , - Khảo nghiệm : ≥ 98%, - Hình thức: bột hoặc tinh thể, - Màu sắc: trắng đến hết trắng, mp : 164-166 ° C (sáng). - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc ISO 9001 hoặc tương đương	chai 100 Gam	Chai	2
3	Hóa chất Acid acetic	Điểm sôi 117,9°C (1013 hPa) Tỉ trọng 1,05 g/cm ³ (20°C) Độ tinh khiết: ≥ 96,0%	1 Lít/chai	Chai	2
4	Amoni acetat	Tỉ trọng 1,17 g/cm ³ (20 °C) Độ tinh khiết: ≥ 98,0 %	500g/ hộp	Hộp	2
5	Amoni clorua (NH ₄ Cl)	Độ tinh khiết ≥ 99,8 % Tỉ trọng 1,53 g/cm ³ (25°C)	Lọ 500g	Lọ	2
6	Amoniac	Tỉ trọng: 0,903 g/cm ³ (20 °C) Nồng độ: ≥ 25,0 %	Chai 1 lít	Chai	2
7	Acid sunfamic (Acid amidosunfonic) (NH ₂ SO ₃ H)	Tỉ trọng 2,151 g/cm ³ (25 °C) Độ tinh khiết: ≥ 99,0 %	Chai 100 Gam	Chai	4
8	Acid orthophosphoric	Tỉ trọng 1,71 g/cm ³ (20°C) giá trị pH <0,5 (100 g/l, H ₂ O, 20 °C) Độ tinh khiết: ≥ 85,0 %	1000ml/chai	Chai	2
9	Axit sulfuric đậm đặc (H ₂ SO ₄)	Điểm sôi 335°C (1013 hPa) Tỉ trọng 1,80 - 1,84 g/cm ³ Độ tinh khiết: ≥ 98,0%	1000ml/chai	Chai	4
10	Canxi cacbonat	Tiêu chuẩn tinh khiết, phân tích. Hàm lượng ≥ 99%	Chai 250g	chai	2
11	DD chuẩn pH 4.01	- Hỗn hợp của citric acid / sodium hydroxide / hydrogen chloride; Tỉ trọng: 1,01 g / cm ³ (20 ° C); Giá trị pH: 4,0 (H ₂ O, 25 ° C) - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc ISO 9001 hoặc tương đương	chai 1000ml	Chai	1
12	DD chuẩn pH 7.00	Hỗn hợp của di-sodium hydro phosphate / potassium dihydrogen phosphate; - Giá trị 7,0 (H ₂ O, 20 ° C); - Tỉ trọng: 1.00g/cm ³ tại 20 độ;	chai 1000ml	Chai	1
13	Dung dịch đệm pH 10.00	Dung dịch đệm của boric acid/potassium chloride/sodium hydroxide; - Tỉ trọng: 1,01 g / cm ³ (20 ° C); - Giá trị pH: 10.0 (H ₂ O, 25 ° C); - Bảo quản ở nhiệt độ + 15 ° C đến + 25 ° C.	chai 1000ml	Chai	1

STT	Tên hàng hóa (Danh Mục)	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
14	Dung dịch chuẩn Nitrat	Nồng độ β (NO_3^-) 990 - 1010 mg/l	500ml/chai	Chai	1
15	Dung dịch sắt chuẩn 1000mg/l	Khối lượng riêng: 1,015 g/cm ³ (20oC) - Giá trị pH : 0,5 (H ₂ O, 20oC) - Nồng độ: 990 - 1010 mg/l	500ml/chai	Chai	1
16	Dinatri magie EDTA (C ₁₀ H ₁₂ N ₂ O ₈ Na ₂ Mg)	(C ₁₀ H ₁₂ N ₂ O ₈ Na ₂ Mg), - Trọng lượng phân tử 358,50 (cơ sở khan), - Khảo nghiệm : 99% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc ISO 9001 hoặc tương đương	50g/ hộp	Hộp	2
17	Dung dịch amoni chuẩn 1000mg/l	Tỉ trọng 0,99 g/cm ³ (20°C) giá trị pH 5,4 (H ₂ O, 20 °C) Nồng độ β (NH_4^+) 990 - 1010 mg/l	500ml/chai	ml	500
18	Dung dịch nitrit chuẩn 1000mg/l	Nồng độ β (NO_2^-) 990 - 1010 mg/l	500ml/chai	Lọ	1
19	Ống chuẩn Titriplex III solution (Na ₂ -EDTA. 2H ₂ O) 0.1 mol/l	- Nồng độ sau khi pha loãng với nước vừa đủ thành 1 lít dung dịch chuẩn: 0.1 mol/l; - Hệ số hiệu chỉnh K: 1.00 ± 0.004; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng	Ống	Ống	3
20	Eriochrome black T	Molar Mass: 461.38 g/mol (buffer pH 10.0): 612 - 616 nm	Lọ 25g	Lọ	2
21	Ethanol (cồn 100%)	Điểm sôi 78,3°C (1013 hPa) Tỉ trọng 0,79 g/cm ³ (20°C) Độ tinh khiết (GC) ≥ 99,5 %	1000ml/chai	Lọ	3
22	Hydroxyl amin clorua	Tỉ trọng 1,67 g/cm ³ (25°C) Độ nóng chảy 154°C giá trị pH 2,5 - 3,5 (50 g/l, H ₂ O, 20 °C) Độ tinh khiết: ≥ 99,0 %	Lọ 250g	Lọ	2
23	Kali hydroxide (KOH)	Độ tinh khiết: ≥ 85.0 % Tỉ trọng 2,04 g/cm ³ (20°C) Độ nóng chảy 380°C giá trị pH 13,5 (5,6 g/l, H ₂ O, 25°C)	Lọ 1000g	Lọ	2
24	Kali iodua	Tỉ trọng 3,13 g/cm ³ (20°C) Độ tinh khiết: ≥ 99.5 %	Lọ 500g	Lọ	1
25	Kali peroxodisulfat	Độ tinh khiết: ≥ 99,0 % Tỉ trọng 2,477 g/cm ³ Độ nóng chảy 100 °C (phân hủy)	Lọ 250g	Lọ	1
26	Kẽm Sulfate (ZnSO ₄)	Tỉ trọng 1,97 g/cm ³ Độ tinh khiết: 99,5 - 103,0 %	500g/ hộp	Hộp	2
27	N-(1-naphthyl)- ethylenediamine dihydrochloride	C ₁₂ H ₁₆ Cl ₂ N ₂ ; Khối lượng phân tử: 259.18 g/mol, Giá trị pH: 1 (25g/l, H ₂ O; 20 độ C); Mật độ: 380kg/m ³ ; Độ hòa tan 30g/l, Thành phần C ₁₂ H ₁₆ Cl ₂ N ₂ >97%, Nước <5% Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc ISO 9001 hoặc tương đương	Lọ 25g	Gam	25
28	Na ₂ C ₂ O ₄	Tỉ trọng 2,340 g/cm ³ Độ tinh khiết: ≥ 99,8%	250g/ hộp	Hộp	2

STT	Tên hàng hóa (Danh Mục)	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
29	Natri hydroxide (NaOH)	Độ tinh khiết: 99 - 100 % Tỉ trọng 2,13 g/cm ³ (20°C)	Lọ 500g	Lọ	3
30	Kali natri tartrat (KNaC ₄ H ₄ O ₆)	Độ nóng chảy 70 - 80°C giá trị pH 7,0 - 8,5 (H ₂ O) Mật độ lớn 1000 kg/m ³ độ hòa tan 630 g/l Độ tinh khiết: 99,0 - 102,0 %	500g/ hộp	Hộp	1
31	1,10-Phenanthroline chloride monohydrate	Độ tinh khiết: ≥ 99,0 % độ hòa tan: 2,69 g/l	Chai 100g	Lọ	1
32	KMnO ₄ 0.1N (1 Ống chuẩn ≈ 1000ml)	Tỉ trọng 1,03 g/cm ³ (20°C) giá trị pH 7,9 (H ₂ O, 20 °C)	Ống	Ống	2
33	Thuốc Thử Clo Đur	Thang đo: 0.02 đến 2.50 mg/L Quy cách đóng gói: 100 gói/ hộp	100 gói/Hộp	Hộp	2
34	Thủy ngân II clorua	Độ tinh khiết: 99.5 - 100.5 % Điểm nóng chảy: 277 °C Mật độ: 5,44 g/cm ³ Khối lượng phân tử: 271,52 g/mol Điểm sôi: 302 °C	Lọ 250g	Lọ	1
35	Trietanolamin	Độ tinh khiết (GC) ≥ 99 Vẻ bề ngoài chất lỏng viscosse không màu đến hơi vàng Tỉ trọng 1,124 g/cm ³ (20 °C)	500ml/chai	Lọ	1
36	Test Oxidase	Test thử Oxidase có các thành phần là enzym xúc tác dùng trong phản ứng Oxy hóa khử, trong đó Oxy nhận electron	Hộp 50 que	hộp	3
37	Môi trường CCA	Enzymatic digest of casein 1.0; Yeast extract 2.0; Sodium Chloride 5.0; Sodium dihydrogenphosphat dehydrate 2.2; di-Sodium hydrogenphosphat 2.7; Tryptophan 1.0; Sodium pyruvate 1.0; Tergitol 7 0.15; Sorbitol 1.0; Agar-agar 10.0; 6-chloro-3-indoxyl-beta-D-galactopyranoside 0.2; isopropyl-beta-D-thiogalactopyranoside 0.1; 5-bromo-4-chloro-3-indoxyl-D-glucuronic acid 0.1	Chai 500g	Chai	2
38	Môi trường TSA	Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh; Thành phần g/lít: pancreatic digest of soya bean 5.0; pancreatic digest of casein 15.0; sodium chloride 5.0; agar-chloride 5.0 ; Agar agar 15.0	Chai 500g	Gam	500

Theo Quyết định số 2674/QĐ-
BYT ngày 27/4/2018 Hướng
dẫn quốc gia xét nghiệm HIV